

ỦY BAN DÂN TỘC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 31/TB-UBDT

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2019

THÔNG BÁO

**Danh mục đơn vị hành chính cấp xã thuộc vùng khó khăn
theo Quyết định 1010/QĐ-TTg ngày 10/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ
(đợt 1)**

Căn cứ khoản 1 Điều 3 Quyết định 1010/QĐ-TTg ngày 10/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ về đơn vị hành chính cấp xã thuộc vùng khó khăn;

Trên cơ sở báo cáo, rà soát của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; căn cứ quy định tại Điều 1 Quyết định 1010/QĐ-TTg, Ủy ban Dân tộc thông báo Danh mục đơn vị hành chính cấp xã thuộc vùng khó khăn đợt 1, gồm các tỉnh đảm bảo yêu cầu theo quy định như sau:

1. Đơn vị hành chính cấp xã thuộc vùng khó khăn của 39 tỉnh là 2.918 xã thuộc 325 huyện. (có danh sách kèm theo).

2. Hằng năm (vào đầu tháng 12), Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tiến hành rà soát, cung cấp thông tin cho Ủy ban Dân tộc để tổng hợp và cập nhật trên Trang Thông tin điện tử theo khoản 3 Điều 3 Quyết định 1010/QĐ-TTg.

3. Trong quá trình, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị phản ánh về Ủy ban Dân tộc để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. /.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng, CN UBDT (để b/c);
- Các Thứ trưởng, PCN UB;
- Cổng thông tin điện tử UBDT;
- Lưu: VT, CSDT (3b).g'

**KT. BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM
THỨ TRƯỞNG, PHÓ CHỦ NHIỆM**



Y Thông

**TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ THUỘC VÙNG KHÓ KHĂN
THEO ĐỊA BÀN TỈNH, THÀNH PHỐ**



(Ban hành kèm theo Thông báo số 34 /TB-UBDT
ngày 25 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban Dân tộc)

TT	TÊN TỈNH	SỐ HUYỆN	SỐ XÃ
A	TỔNG CỘNG	325	2.918
B	CHI TIẾT CÁC TỈNH		
1	An Giang	5	27
2	Bà Rịa Vũng Tàu	2	7
3	Bắc Giang	8	106
4	Bắc Kạn	8	100
5	Bình Phước	8	29
6	Cà Mau	8	35
7	Cần Thơ	1	1
8	Cao Bằng	13	180
9	Đắk Lắk	14	121
10	Đắk Nông	8	47
11	Điện Biên	9	108
12	Gia Lai	16	143
13	Hà Nội	2	4
14	Hà Tĩnh	11	87
15	Hậu Giang	5	16
16	Hòa Bình	10	131
17	Kon Tum	10	72
18	Khánh Hòa	7	43
19	Lai Châu	7	77
20	Lâm Đồng	10	41
21	Lào Cai	8	114
22	Long An	7	21
23	Ninh Bình	3	22
24	Ninh Thuận	6	29
25	Nghệ An	16	183

TT	TÊN TỈNH	SỐ HUYỆN	SỐ XÃ
26	Phú Thọ	9	145
27	Phú Yên	6	41
28	Quảng Ngãi	13	91
29	Quảng Ninh	7	32
30	Quảng Trị	8	50
31	Sóc Trăng	11	79
32	Sơn La	12	172
33	Tây Ninh	5	12
34	Tuyên Quang	6	102
35	Thái Nguyên	7	72
36	Thanh Hóa	20	196
37	Thừa Thiên Huế	8	57
38	Vĩnh Phúc	2	2
39	Yên Bái	9	123